

A. Nội dung ôn tập môn KHTN 1

1. Lí thuyết:

- HS ôn tập kiến thức từ bài 8 đến bài 14

- Vận dụng các kiến thức đã học để giải thích một số hiện tượng thực tế

2. Bài tập minh họa

I. Trắc nghiệm

Câu 1. Độ lớn của tốc độ cho biết:

- A. Quỹ đạo của chuyển động
- B. Mức độ nhanh hay chậm của chuyển động
- C. Mức độ nhanh hay chậm của tốc độ
- D. Dạng đường đi của chuyển động

Câu 2. Gọi s là quãng đường đi được, t là thời gian đi hết quãng đường đó, v là tốc độ chuyển động. Công thức tính tốc độ là:

- A. $v = \frac{s}{t}$
- B. $v = \frac{t}{s}$
- C. $v = s.t$
- D. $v = m/s$

Câu 3. Chọn đáp án **đúng**: Tốc độ phụ thuộc vào

- A. quãng đường chuyển động.
- B. thời gian chuyển động.
- C. quãng đường và thời gian chuyển động.
- D. không phụ thuộc vào đại lượng khác.

Câu 4. Đơn vị của tốc độ là:

- A. m.h
- B. m.s
- C. m/min
- D. s/km

Câu 5. Đổi đơn vị: $15m/s = \dots km/h$

- A. 36km/h
- B. 0,015km/h
- C. 72km/h
- D. 54km/h

Câu 6. Tốc độ của ô tô là 36 km/h, của người đi xe máy là 18 m/s, của tàu hỏa là 14 m/s. Thứ tự sắp xếp nào sau đây đúng theo thứ tự nhanh nhất đến chậm nhất:

- A. Ô tô - tàu hỏa - xe máy
- B. Tàu hỏa - ô tô - xe máy
- C. Xe máy - ô tô - tàu hỏa
- D. Xe máy - tàu hỏa - ô tô.

Câu 7. Một người đi xe máy với tốc độ 12 m/s trong thời gian 20 phút. Quãng đường người đó đi được là:

- A. 240m
- B. 2400m
- C. 14,4km
- D. 4km

Câu 8. Một xe đạp đi với tốc độ 12km/h. Con số đó cho ta biết điều gì?

- A. Thời gian đi của xe đạp.
- B. Quãng đường đi của xe đạp.
- C. Xe đạp đi 1 giờ được 12km.
- D. Mỗi km xe đạp đi trong 12 giờ.

Câu 9. Một người đi xe đạp trong 40 phút với tốc độ không đổi 15km/h. Hỏi quãng đường đi được bao nhiêu km? Hãy chọn câu đúng

- A. 10km
- B. 15km
- C. 20km
- D. 16km

Dùng dữ kiện sau để trả lời các câu hỏi từ 10 đến 15

Thời gian (h)	1	2	3	4
Quãng đường (km)	50	100	150	200

Bảng mô tả chuyển động của một ô tô trong 4 h

Câu 10. Quãng đường ô tô đi được trong 2 h đầu là:

- A. 50 km
- B. 100 km
- C. 150 km
- D. 200 km

Câu 11. Ô tô đi hết 150 km trong thời gian bao lâu:

A. 1 h

B. 2 h

C. 3 h

D. 4 h

Câu 12. Tốc độ của ô tô là:

A. 25 km/h

B. 50 km/h

C. 75 km/h

D. 100 km/h

Câu 13. Mỗi giờ ô tô đi được quãng đường là:

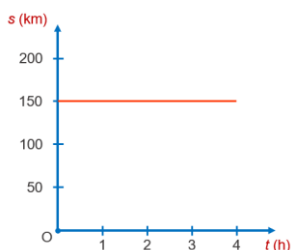
A. 25 km

B. 50 km

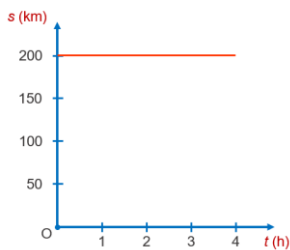
C. 75 km

D. 100 km

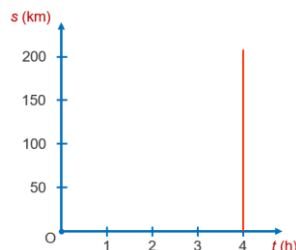
Câu 14. Hình vẽ nào biểu diễn đúng đồ thị quãng đường – thời gian của chuyển động trên?



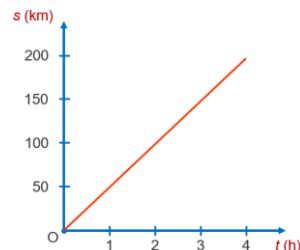
A.



B.



C.



D.

Câu 15. Chọn câu phát biểu đúng để mô tả chuyển động của ô tô.

A. Ô tô chuyển động có tốc độ không đổi.

B. Ô tô đứng yên.

C. Ô tô đang chuyển động, sau đó dừng lại rồi tiếp tục chuyển động.

D. Ô tô đang chuyển động, sau đó dừng lại và tăng tốc.

Câu 16. Để giúp kiểm tra tốc độ các phương tiện giao thông, ta sử dụng:

A. Đồng hồ bấm giây.

B. Đồng hồ hẹn giờ.

C. Đồng hồ đo thời gian hiện số dùng cổng quang điện.

D. Thiết bị “bắn tốc độ”.

Câu 17. Bạn Nam đo tốc độ của mình bằng cách sau:

- Đếm bước đi từ nhà đến trường;

- Đo thời gian đi bằng đồng hồ bấm giây;

- Tính tốc độ bằng công thức: $v = \frac{s}{t}$

Biết số bước bạn đó đếm được là 984 bước, mỗi bước trung bình 0,5 m và thời gian đi là 8 min. Tốc độ của bạn Nam là:

A. 1,025 m/min

B. 3,6 km/min

C. 3,69 km/h

D. 1,01 m/s

Câu 18. Camera của thiết bị “bắn tốc độ” ghi và tính được thời gian một ô tô chạy qua giữa hai vạch mốc cách nhau 10 m là 0,66 s. Tốc độ của ô tô là:

A. 15,15 km/h

B. 16 km/h

C. 15,15 m/s

D. 16 m/s

Câu 19. Chọn dụng cụ đo thích hợp để đo tốc độ bơi của một người:

A. Đồng hồ bấm giây

B. Thiết bị “bắn tốc độ”

C. Đồng hồ đo thời gian hiện số dùng cổng quang điện

D. Đồng hồ treo tường

Câu 20. Trong các trường hợp dưới đây, vật phát ra âm khi nào?

A. Khi làm vật chuyển động.

B. Khi bẻ gãy vật.

C. Khi uốn cong vật.

D. Khi làm vật dao động.

Câu 21. Vật nào sau đây được gọi là nguồn âm?

A. Cây sừng

B. Cái trống

C. Cái còi đang thổi

D. Âm thoa

Câu 22. Phát biểu **không** đúng khi nói về sóng âm là:

A. Dao động từ nguồn âm lan truyền trong môi trường tạo sóng âm

B. Sóng âm được phát ra bởi các vật đang dao động.

C. Sóng âm không truyền được trong chân không.

D. Sóng âm chỉ truyền được trong môi trường không khí.

Câu 23. Chuyển động như thế nào gọi là dao động?

A. Chuyển động theo một đường tròn.

B. Chuyển động của vật được ném lên cao.

C. Chuyển động lặp đi lặp lại nhiều lần theo hai chiều quanh một vị trí.

D. Chuyển động lặp đi lặp lại hình xoắn ốc.

Câu 24. Âm thanh được tạo ra nhờ:

A. Nhiệt

B. Điện

C. Ánh sáng

D. Dao động

Câu 25. Kéo căng sợi dây cao su. Dùng tay bật sợi dây cao su đó, ta nghe âm thanh. Nguồn âm đó là:

A. Sợi dây cao su

B. Bàn tay

C. Không khí

D. Bàn tay và không khí

Câu 26. Khi gõ vào các ống trúc trên đàn Tơ-rung, ta nghe thấy âm thanh phát ra, âm phát ra từ:



A. Thanh mõ

B. Các ống trúc

C. Lớp không khí xung quanh thanh mõ

D. Các thanh đỡ của đàn

Câu 27. Sóng âm có thể truyền được trong các môi trường nào sau đây?

A. Chất lỏng

B. Chất khí

C. Chất rắn

D. Chất lỏng, rắn và khí

Câu 28. Sóng âm **không** truyền được trong môi trường nào dưới đây?

A. Chất rắn

B. Chất lỏng

C. Chất khí

D. Chân không

Câu 29. Âm không thể truyền trong môi trường nào dưới đây?

A. Khoảng chân không

B. Tường bê-tông

C. Tầng khí quyển bao quanh Trái Đất

D. Nước biển

Câu 30. Vận tốc truyền âm trong các môi trường được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là:

A. Rắn, lỏng, khí

B. Lỏng, khí, rắn

C. Khí, lỏng, rắn

D. Rắn, khí, lỏng

Câu 31. Cho vận tốc truyền âm trong không khí là 343 m/s và trong nước là 1482 m/s. Vận tốc truyền âm trong thanh nhôm ở cùng điều kiện nhiệt độ **có thể nhận** giá trị nào sau đây?

A. 340 m/s

B. 170 m/s

C. 6420 m/s

D. 1400 m/s

Câu 32. Một người gõ mạnh búa xuống đường ray xe lửa tại điểm A làm âm thanh truyền đến điểm B cách A là 3050m. Hỏi thời gian truyền âm trong đường ray từ A đến B hết bao lâu, biết vận tốc truyền âm trong đường ray là 6100m/s?

A. 0,3s

B. 0,5s

C. 2,4s

D. 1,2s

Câu 33. Càng lên cao nói chuyện càng khó nghe hơn vì sao?

A. Vì càng lên cao nhiệt độ càng giảm

B. Vì càng lên cao áp suất khí quyển càng giảm

C. Vì càng lên cao không khí càng loãng

D. Vì càng lên cao gió thổi càng mạnh

Câu 34. Chọn câu trả lời đúng.

- A. Biên độ dao động của dây đàn càng lớn thì âm phát ra càng bổng
- B. Cùng một động tác gảy đàn như nhau, dây đàn càng căng thì âm phát ra càng cao và ngược lại
- C. Không thể thay đổi độ to của âm phát ra khi đánh trên một dây đàn
- D. Khi gảy đàn ở các dây khác nhau thì chúng ta có thể nghe được các âm giống nhau

Câu 35. Câu phát biểu nào **không đúng**?

- A. Biên độ dao động càng lớn, âm phát ra càng to
- B. Đơn vị đo độ to của âm là dexiben (dB)
- C. Dao động càng yếu âm phát ra càng nhỏ
- D. Dao động càng mạnh âm phát ra càng nhỏ

Câu 36. Âm phát ra càng to khi nguồn âm.....

- A. Có kích thước càng lớn
- B. Dao động mạnh
- C. Dao động càng nhanh
- D. Có khối lượng càng lớn

Câu 37. Vật phát ra âm to hơn khi nào?

- A. Khi vật dao động nhanh hơn
- B. Khi vật dao động mạnh hơn
- C. Khi vật dao động lớn hơn
- D. Khi vật chuyển động nhanh

Câu 38. Âm phản xạ là:

- A. Âm dội lại khi gặp vật cản
- B. Âm đi xuyên qua vật cản
- C. Âm đi vòng qua vật cản
- D. Các loại âm trên

Câu 39. Tiếng vang là âm phản xạ nghe được cách âm trực tiếp ít nhất bao nhiêu giây?

- A. 1 s
- B. $\frac{1}{2}$ s
- C. $\frac{1}{10}$ s
- D. $\frac{1}{15}$ s

Câu 40. Chọn câu **đúng**

- A. Vật hấp thụ âm tốt thì cũng phản xạ âm tốt
- B. Âm thanh khi phản xạ luôn truyền tới tai người nghe
- C. Các vật có bề mặt cứng nhẵn không phản xạ âm
- D. Sự phản xạ âm đóng vai trò khuếch đại âm, nếu âm phản xạ đến tai người nghe cùng một lúc với âm phát ra

Câu 41. Trong những vật sau đây: Miếng xốp, ghế nệm mút, mặt gương, tấm kim loại, áo len, cao su xốp, mặt đá hoa, tường gạch. Vật phản xạ âm tốt là:

- A. Miếng xốp, ghế nệm mút, mặt gương.
- B. Tấm kim loại, áo len, cao su.
- C. Mặt gương, tấm kim loại, mặt đá hoa, tường gạch.
- D. Miếng xốp, ghế nệm mút, cao su xốp.

Câu 42. Người ta thường dùng sự phản xạ của siêu âm để xác định độ sâu của biển. Giả sử tàu phát ra siêu âm và thu được âm phản xạ của nó từ đáy biển sau 1 giây. Tính gần đúng độ sâu của đáy biển, biết vận tốc truyền siêu âm trong nước là 1500 m/s.

- A. 1500 m
- B. 750 m
- C. 500 m
- D. 1000 m

II. Tự luận

Câu 1.

- a) Kể tên một con vật sống ở dưới nước, một con vật sống ở trên cạn và một con vật biết bay có khả năng sử dụng sóng âm để định hướng hoặc giao tiếp với đồng loại.
- b) Mô tả ngắn gọn cách sử dụng sóng âm để định hướng của một trong ba con vật trên.

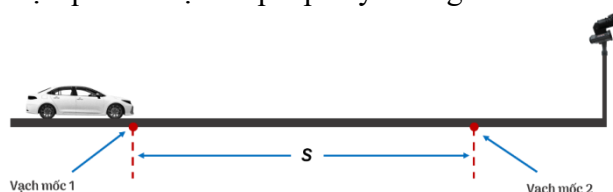
Câu 2. Bảng dưới đây ghi lại quãng đường đi được theo thời gian của một người đi bộ.

Thời gian (s)	Quãng đường (m)
0	0
10	12
20	24
30	36
40	48
50	60

a) Dựa vào số liệu trong bảng, hãy vẽ đồ thị quãng đường – thời gian của người đi bộ.

b) Từ đồ thị, xác định tốc độ đi bộ của người đó theo m/s và km/h.

Câu 3. Camera của một thiết bị “bắn tốc độ” ghi hình và tính được thời gian một ô tô chạy qua giữa hai vạch mốc cách nhau 10 m là 0,42 s. Nếu tốc độ giới hạn quy định trên làn đường là 70 km/h thì ô tô này có vượt quá tốc độ cho phép hay không?



Câu 4. Trong 20 giây, một lá thép thực hiện được 6000 dao động. Hỏi dao động của lá thép có phát ra âm thanh hay không? Tại sao?

Tại sao?

Câu 5.

a, Đối với một dây đàn, khi bấm phím ở các vị trí khác nhau, âm phát ra trầm bổng khác nhau. Tại sao?

b, Tại sao khi kiểm tra nhanh lốp xe máy hay ô tô đã căng hay chưa, người ta thường dùng vật cứng hay lấy tay búng vào bên cạnh của lốp xe?

B. Nội dung ôn tập môn KHTN 2

1. Lí thuyết:

- HS ôn tập kiến thức từ bài 6 đến bài 7

- Vận dụng các kiến thức đã học để giải thích một số hiện tượng thực tế

2. Bài tập minh họa

Tự luận

Câu 1:

a. Hợp chất X có chứa hai nguyên tố là sodium và chlorine, trong đó sodium chiếm 39,316%, còn lại là chlorine. Khối lượng phân tử của X có giá trị là 58,5 amu. Hãy xác định công thức hóa học của hợp chất X.

b. Vẽ sơ đồ mô tả quá trình tạo thành liên kết trong phân tử hợp chất X.

Câu 2: Xác định hóa trị của nguyên tố trong hợp chất sau:

a. CO_2 , NO_2 , Fe_2O_3 , Na_2O , CaO

b. H_2S , HCl , NH_3 , CH_4

Câu 3: Lập CTHH của các hợp chất sau, biết

a. C(II) và O

b. H và S(II)

c. P(V) và O

d. S(VI) và O

- e. Fe(II) và $\text{NO}_3\text{(I)}$
- f. Al(III) và $\text{SO}_4\text{(II)}$

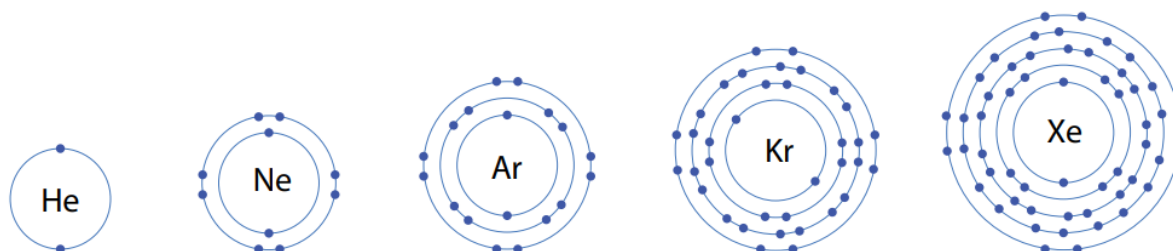
Câu 4: Tính phần trăm khối lượng Al trong các hợp chất sau

- a. Al_2O_3
- b. Al(OH)_3
- c. $\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3$

Trắc nghiệm

GIỚI THIỆU VỀ LIÊN KẾT HÓA HỌC

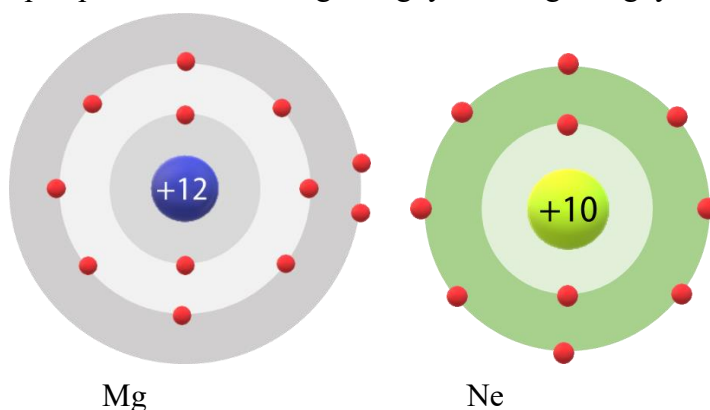
Câu 1. Cho mô hình sắp xếp các electron trong vỏ nguyên tử của các nguyên tố khí hiếm.



Trừ helium, vỏ nguyên tử của các nguyên tố còn lại có điểm giống nhau là

- A. Đều có cùng số lớp electron.
- B. Đều có 8 electron ở lớp ngoài cùng.
- C. Đều có cùng số electron.
- D. Đều có 2 electron ở lớp ngoài cùng.

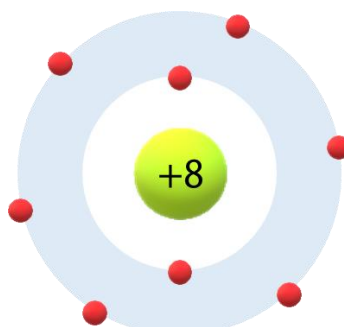
Câu 2. Cho mô hình sắp xếp các electron trong vỏ nguyên tử Mg và nguyên tử Ne:



Để đạt được lớp vỏ bền vững giống vỏ nguyên tử khí hiếm Ne thì nguyên tử Mg cần nhường hay nhận bao nhiêu electron?

- A. Nhường 2 electron.
- B. Nhường 6 electron.
- C. Nhận 2 electron.
- D. Nhận 6 electron.

Câu 3. Cho mô hình sắp xếp các electron trong vỏ nguyên tử oxygen (O):



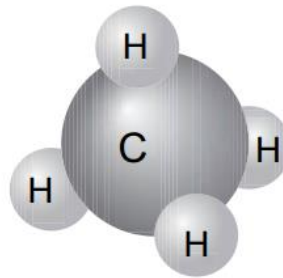
Khi tham gia hình thành liên kết ion, nguyên tử oxygen có xu hướng nhận thêm 2 electron để tạo thành ion

- A. O^{2+} .
- B. O^- .
- C. O^{2-} .
- D. O^+ .

Câu 4. Phân tử nước gồm một nguyên tử oxygen liên kết với hai nguyên tử hydrogen. Khi hình thành liên kết cộng hóa trị trong phân tử nước, nguyên tử oxygen góp chung bao nhiêu electron với mỗi nguyên tử hydrogen?

- A. Nguyên tử oxygen góp chung 4 electron với mỗi nguyên tử hydrogen.
- B. Nguyên tử oxygen góp chung 3 electron với mỗi nguyên tử hydrogen.
- C. Nguyên tử oxygen góp chung 2 electron với mỗi nguyên tử hydrogen.
- D. Nguyên tử oxygen góp chung 1 electron với mỗi nguyên tử hydrogen.

Câu 5. Cho hình mô phỏng phân tử methane:



Liên kết giữa các nguyên tử trong phân tử methane là liên kết

- A. kim loại.
- B. ion.
- C. cộng hóa trị.
- D. phi kim.

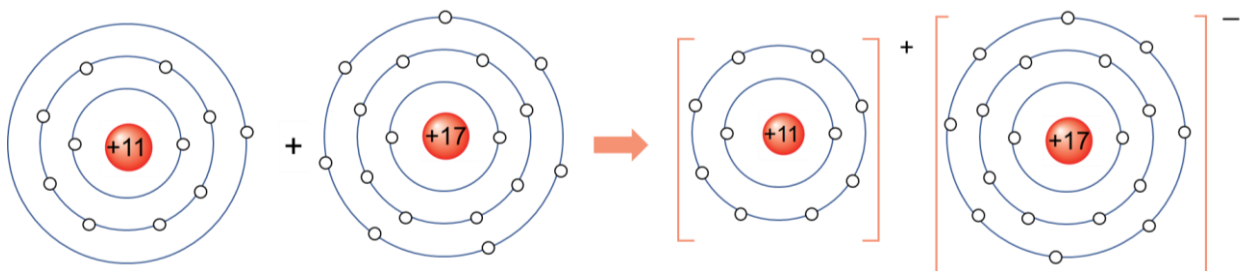
Câu 6. Trong phân tử MgO, nguyên tử Mg (magnesium) và nguyên tử O (oxygen) liên kết với nhau bằng liên kết

- A. ion.
- B. cộng hóa trị.
- C. kim loại.
- D. phi kim.

Câu 7. Liên kết hóa học giữa các nguyên tử nitrogen và hydrogen trong phân tử ammonia được hình thành bằng cách

- A. Nguyên tử nitrogen và hydrogen góp chung proton.
- B. Nguyên tử nitrogen và hydrogen góp chung electron.
- C. Nguyên tử nitrogen nhận electron, nguyên tử hydrogen nhường electron.
- D. Nguyên tử nitrogen nhường electron, nguyên tử hydrogen nhận electron.

Câu 8. Cho sơ đồ sự hình thành liên kết trong phân tử sodium chloride:



Nhận định nào sau đây **sai**?

- A. Liên kết trong phân tử sodium chloride là liên kết ion.
- B. Nguyên tử Na nhường 1 electron để tạo thành ion Na^+ .
- C. Ion Na^+ và Cl^- góp chung electron để tạo thành liên kết.
- D. Nguyên tử Cl nhận 1 electron để tạo thành ion Cl^- .

Câu 9. Khói của núi lửa ngầm phun trào từ dưới biển có chứa một số chất như: hơi nước, sodium chloride, potassium chloride, carbon dioxide, sulfur dioxide. Số chất là hợp chất cộng hóa trị là

- A. 2.
- B. 3.
- C. 4.
- D. 5.

Câu 10. Kết quả thử thí nghiệm tính chất của 4 chất (1), (2), (3) và (4) được trình bày ở bảng sau:

Tính chất	Chất (1)	Chất (2)	Chất (3)	Chất (4)
Thể (25°C)	Rắn	Lỏng	Lỏng	Khí
Nhiệt độ sôi (°C)	1500	64,7	78,4	-192
Nhiệt độ nóng chảy (°C)	770	-97,6	-114,1	-205
Khả năng dẫn điện của dung dịch	Có	Không	Không	Không

Chất ion là

- A. (1). B. (2). C. (3). D. (4).

Câu 11: Liên kết giữa các nguyên tử trong phân tử muối ăn NaCl là liên kết

- A. Ion B. Cộng hóa trị C. Kim loại D. Phi kim

Câu 12: Liên kết giữa các nguyên tử trong phân tử clohidric acid HCl là liên kết

- A. Ion B. Cộng hóa trị C. Kim loại D. Phi kim

Câu 13: Liên kết hóa học giữa các nguyên tử oxygen và hydrogen trong phân tử nước được hình thành bằng cách:

- A. Nguyên tử oxygen và nguyên tử hydrogen góp chung proton
 B. Nguyên tử oxygen và nguyên tử hydrogen góp chung electron
 C. Nguyên tử oxygen nhận electron và nguyên tử nhường electron hydrogen
 D. Nguyên tử oxygen nhường electron và nguyên tử nhận electron hydrogen

Câu 14: Khi hình thành phân tử calcium chlorine, nguyên tử Ca (Calcium)

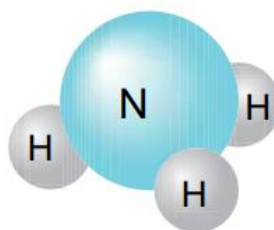
- A. Nhận 2 electron từ nguyên tử chlorine
 B. Nhận 1 electron từ nguyên tử chlorine
 C. Nhường 2 electron cho nguyên tử chlorine
 D. Nhường 2 electron cho nguyên tử chlorine

Câu 15: Liên kết cộng hóa trị được hình thành do

- A. Các electron hóa trị
 B. Các đám mây electron
 C. Lực hút tĩnh điện giữa các nguyên tử
 D. Các cặp electron dùng chung

HÓA TRỊ VÀ CÔNG THỨC HÓA HỌC

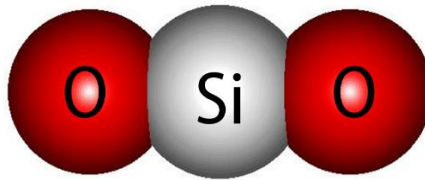
Câu 1. Cho hình mô phỏng phân tử ammonia:



Hóa trị của nguyên tố nitrogen trong phân tử ammonia là

- A. I. B. II. C. III. D. IV.

Câu 2. Cho hình mô phỏng phân tử silicon dioxide:



Trong tự nhiên, silicon dioxide có nhiều trong cát, đất sét, ... Hóa trị của nguyên tố silicon trong phân tử silicon dioxide là

- A. IV. B. III. C. II. D. I.

Câu 3. Phân tử khí ozone được tạo thành từ 3 nguyên tử ozone liên kết với nhau. Công thức hóa học của phân tử khí ozone là

- A. $3O$. B. O_3 . C. O^3 . D. $O3$.

Câu 4. Phân tử methane gồm một nguyên tử carbon liên kết với 4 nguyên tử oxygen. Công thức hóa học của phân tử methane là

- A. C_4H . B. C_2H_2 . C. C_4H . D. CH_4 .

Câu 5. Công thức hóa học của iron(III) oxide là Fe_2O_3 . Nhận định nào sau đây là **sai**?

- A. Iron(III) oxide do hai nguyên tố Fe, O tạo ra.
B. Trong một phân tử iron(III) oxide có hai nguyên tử Fe, ba nguyên tử O.
C. Khối lượng phân tử iron(III) oxide là 160 amu.
D. Trong phân tử iron(III) oxide tỉ lệ số nguyên tử Fe : O là 3 : 2.

Câu 6. Một hợp chất có công thức N_xO_y , trong đó N chiếm 30,43%. Khối lượng phân tử hợp chất là 46 amu. Công thức hóa học của hợp chất là

- A. N_2O . B. NO_2 . C. N_2O_3 . D. N_2O_5 .

Câu 7. Soda là hóa chất được dùng rộng rãi trong các ngành công nghiệp thủy tinh, đồ gốm, xà phòng, phẩm nhuộm. Xác định công thức hóa học của soda biết soda có cấu tạo từ Na hóa trị I và nhóm CO_3 hóa trị II?

- A. $NaCO_3$. B. $Na(CO_3)_2$. C. Na_2CO_3 . D. $Na_2(CO_3)_3$.

Câu 8. Pháo hoa có thành phần nhiên liệu nổ gồm sulfur, than và potassium nitrate. Biết potassium nitrate có công thức hóa học là KNO_3 . Thành phần phần trăm khối lượng của các nguyên tố K, N và O trong potassium nitrate lần lượt là

- A. 56,52%, 20,29%, 23,19%. B. 38,61%, 13,86%, 15,84%.
C. 45,88%, 16,47%, 37,65%. D. 38,61%, 13,86%, 47,53%.

Câu 9. Bột thạch cao có nhiều ứng dụng quan trọng trong đời sống. Thành phần chính của bột thạch cao là hợp chất A. Phân tử A có cấu tạo từ nguyên tố calcium (Ca), sulfur (S) và oxygen (O) với tỉ lệ phần trăm tương ứng là 29,41%, 23,53% và 47,06%. Biết khối lượng phân tử của A là 136 amu, công thức hóa học của A là

- A. $CaSO_4$. B. $CaSO_2$. C. Ca_2SO_4 . D. $CaSO_3$.

Câu 10. Thạch nhũ trong hang động có thành phần chính là hợp chất T. Phân tử T có cấu tạo từ nguyên tố calcium, carbon và oxygen với tỉ lệ phần trăm tương ứng là 40%, 12% và 48%. Khối lượng phân tử của T là 100 amu. Nhận định nào sau đây là **sai**?

- A. Trong phân tử T tỉ lệ số nguyên tử Ca : C : O là 1 : 1 : 3.
B. Trong một phân tử T có 2 nguyên tử Ca, 1 nguyên tử C và 3 nguyên tử O.
C. Công thức hóa học của T là $CaCO_3$.
D. Trong hai phân tử T có 2 nguyên tử Ca, 2 nguyên tử C và 6 nguyên tử O.

Câu 11: Cho biết công thức hóa học của hợp chất được tạo bởi hai nguyên tố X và O là XO, công thức hóa học của hợp chất tạo bởi hai nguyên tố Y và H là YH₃. Công thức hóa học của hợp chất được tạo bởi hai nguyên tố X và Y là:

- A. XY B. X₂Y C. X₂Y₃ D. X₃Y₂

Câu 12: Hóa trị của nguyên tố O, Na, Al trong hợp chất lần lượt là

- A. II,III,I B. III,II,I C. II,I,III D. I,II,III

Câu 13: Hóa trị của C trong hợp chất CO₂ là

- A. I B. II C. III D. IV

Câu 14: Hợp chất Sodium oxide gồm 2 nguyên tử sodium và 1 nguyên tử oxygen. Hóa trị của sodium trong hợp chất đó là

- A. I B. II C. III D. IV

Yên Viên, ngày 11 tháng 12 năm 2023

NGƯỜI LẬP

NTCM/TTCM DUYỆT

BGH DUYỆT

Phạm Phương Anh

Phạm Thị Quỳnh Hoa

Nguyễn Thị Hồng Hạnh